

# Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# Nội dung

|                                                             | Trang |
|-------------------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1     |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                   | 3     |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                               | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất               | 7     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                         | 8     |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                  | 10    |

# Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng ("Công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị     | Chức vụ    |
|-----------------------|------------|
| Ông Bùi Đức Thịnh     | Chủ tịch   |
| Ông Bùi Việt Quang    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên |
| Bà Lê Hồng Yến        | Thành viên |
| Ông Bernard Szeto W.K | Thành viên |
| Ông Đinh Trảng Thi    | Thành viên |

| Ban Tổng Giám đốc    |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Việt Quang   | Tổng Giám Đốc     |
| Bà Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Trần Chí Dũng    | Phó Tổng Giám Đốc |

## Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và Công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và Công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và Công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và Công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

## Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Đức Thịnh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

# Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính hợp nhất  
của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18th Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam

T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số 20-11-009-4

Kính gửi: Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty con, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

## Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và Công ty con liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty và Công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**

**Nguyễn Tuấn Nam**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 0808-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

**Nguyễn Địch Dũng**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 2484-2019-068-1

Kiểm toán viên

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                             | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|---------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                              |             |       |                             |                             |
| Tài sản ngắn hạn                            |             | 100   | 2.001.242.577.202           | 1.940.921.455.877           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 5           | 110   | 136.083.117.843             | 237.680.135.635             |
| Tiền                                        |             | 111   | 132.083.117.843             | 109.077.814.973             |
| Các khoản tương đương tiền                  |             | 112   | 4.000.000.000               | 128.602.320.662             |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            |             | 120   | 837.222.907.924             | 611.244.162.116             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 6           | 123   | 837.222.907.924             | 611.244.162.116             |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          |             | 130   | 395.670.356.347             | 418.428.321.467             |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 7           | 131   | 547.548.744.204             | 386.866.100.577             |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 8           | 132   | 25.135.023.200              | 45.652.514.059              |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 9           | 136   | 4.704.258.182               | 5.810.196.185               |
| Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi      | 10          | 137   | (181.717.669.239)           | (19.900.489.354)            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                         | 11          | 140   | 614.972.626.774             | 659.188.669.836             |
| Hàng tồn kho                                |             | 141   | 655.827.927.490             | 671.635.278.826             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | 149   | (40.855.300.716)            | (12.446.608.990)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | 150   | 17.293.568.314              | 14.380.166.823              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 12          | 151   | 5.393.535.918               | 5.474.443.351               |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 152   | 10.483.856.702              | 8.817.379.962               |
| Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước |             | 153   | 1.416.175.694               | 88.343.510                  |
| <b>Tài sản dài hạn</b>                      |             | 200   | 626.512.690.087             | 625.290.224.260             |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | 210   | 21.374.768.500              | 11.062.783.500              |
| Phải thu dài hạn khác                       | 9           | 216   | 21.374.768.500              | 11.062.783.500              |
| <b>Tài sản cố định</b>                      |             | 220   | 554.584.240.821             | 576.122.075.504             |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 13          | 221   | 541.602.708.924             | 557.830.489.637             |
| - Nguyên giá                                |             | 222   | 1.501.429.065.608           | 1.393.716.105.369           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | 223   | (959.826.356.684)           | (835.885.615.732)           |
| Tài sản cố định vô hình                     |             | 227   | 12.981.531.897              | 18.291.585.867              |
| - Nguyên giá                                |             | 228   | 30.499.707.406              | 27.963.593.153              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | 229   | (17.518.175.509)            | (9.672.007.286)             |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | 240   | 14.286.046.630              | 12.055.399.444              |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | 242   | 14.286.046.630              | 12.055.399.444              |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | 260   | 36.267.634.136              | 26.049.965.812              |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 12          | 261   | 36.267.634.136              | 26.049.965.812              |
| <b>Tổng tài sản</b>                         |             | 270   | 2.627.755.267.289           | 2.566.211.680.137           |

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

|                                                 | Thuyết minh | Mã số | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |             |       |                             |                             |
| <b>Nợ phải trả</b>                              |             | 300   | <b>1.185.555.218.921</b>    | <b>1.330.468.181.943</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              |             | 310   | <b>1.185.555.218.921</b>    | <b>1.269.619.775.866</b>    |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 14          | 311   | 144.068.664.336             | 168.469.500.240             |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 15          | 312   | 18.509.203.617              | 33.974.869.212              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 16          | 313   | 11.349.073.322              | 22.060.661.708              |
| Phải trả người lao động                         | 17          | 314   | 389.562.690.558             | 387.965.379.493             |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 18          | 315   | 61.987.218.131              | 158.103.339.240             |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 19          | 319   | 7.697.449.756               | 25.205.705.251              |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 21          | 320   | 497.137.040.502             | 431.786.042.345             |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             | 321   | 19.924.845.652              | 20.000.000.000              |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 20          | 322   | 35.319.033.047              | 22.054.278.377              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               |             | 330   | <b>-</b>                    | <b>60.848.406.077</b>       |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 21          | 338   | -                           | 60.848.406.077              |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           |             | 400   | <b>1.442.200.048.368</b>    | <b>1.235.743.498.194</b>    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | 22          | 410   | <b>1.442.084.912.368</b>    | <b>1.235.743.498.194</b>    |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 23          | 411   | 500.094.000.000             | 500.094.000.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 411a  | 500.094.000.000             | 500.094.000.000             |
| Quỹ đầu tư phát triển                           |             | 418   | 183.792.535.504             | 183.792.535.504             |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   |             | 420   | 1.972.416.636               | 1.972.416.636               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |             | 421   | 682.688.694.648             | 476.335.355.042             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 421a  | 450.882.124.459             | 251.506.436.633             |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 421b  | 231.806.570.189             | 224.828.918.409             |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |             | 422   | 71.000.000                  | 71.000.000                  |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 |             | 429   | 73.466.265.580              | 73.478.191.012              |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |             | 430   | <b>115.136.000</b>          | <b>-</b>                    |
| Nguồn kinh phí                                  |             | 431   | 115.136.000                 | -                           |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                           |             | 440   | <b>2.627.755.267.289</b>    | <b>2.566.211.680.137</b>    |

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang  
Người lập biểu

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                                      | Thuyết<br>minh | Mã<br>số | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 26             | 01       | 3.817.925.016.346                                | 4.411.871.787.236                                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         |                | 02       | (4.516.183.141)                                  | (619.023.385)                                    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      |                | 10       | 3.813.408.833.205                                | 4.411.252.763.851                                |
| Giá vốn hàng bán                                     | 27,32          | 11       | (3.062.364.766.267)                              | (3.482.814.704.917)                              |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        |                | 20       | 751.044.066.938                                  | 928.438.058.934                                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 28             | 21       | 62.708.805.757                                   | 61.432.083.045                                   |
| Chi phí tài chính                                    | 29             | 22       | (18.187.144.376)                                 | (28.749.456.247)                                 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                          |                | 23       | (15.184.168.524)                                 | (22.555.989.911)                                 |
| Chi phí bán hàng                                     | 30,32          | 25       | (136.931.095.574)                                | (180.273.548.988)                                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 31,32          | 26       | (375.930.331.229)                                | (235.356.819.389)                                |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh              |                | 30       | 282.704.301.516                                  | 545.490.317.355                                  |
| Thu nhập khác                                        |                | 31       | 2.132.247.258                                    | 1.863.100.807                                    |
| Chi phí khác                                         |                | 32       | (1.553.397.078)                                  | (818.610.511)                                    |
| Lãi khác                                             |                | 40       | 578.850.180                                      | 1.044.490.296                                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 33             | 50       | 283.283.151.696                                  | 546.534.807.651                                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 33             | 51       | (51.488.506.939)                                 | (96.689.027.413)                                 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 33             | 52       | -                                                | -                                                |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                              | 22             | 60       | 231.794.644.757                                  | 449.845.780.238                                  |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                  |                |          |                                                  |                                                  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  | 22             | 61       | 231.806.570.189                                  | 449.867.589.226                                  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 22             | 62       | (11.925.432)                                     | (21.808.988)                                     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 24             | 70       | 4.635                                            | 9.113                                            |



Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 12 năm 2021

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang  
Người lập biểu

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Thuyết minh                                                                               | Mã số | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                            |       |                                                  |                                                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 283.283.151.696                                  | 546.534.807.651                                  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                          |       |                                                  |                                                  |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 02    | 131.786.909.175                                  | 117.872.780.232                                  |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | 190.150.717.263                                  | 19.330.927.889                                   |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (7.753.632.848)                                  | 244.866.128                                      |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05    | (48.185.877.490)                                 | (49.027.729.504)                                 |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 15.184.168.524                                   | 22.555.989.911                                   |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | 08    | 564.465.436.320                                  | 657.511.642.307                                  |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                               | 09    | (155.433.954.610)                                | 87.150.054.901                                   |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                     | 10    | 15.807.351.336                                   | 26.675.255.742                                   |
| Thay đổi các khoản phải trả                                                               | 11    | (152.902.899.835)                                | (8.522.858.575)                                  |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                | 12    | (10.136.760.891)                                 | (217.793.553)                                    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (15.184.168.524)                                 | (22.555.989.911)                                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | (62.000.000.000)                                 | (103.183.745.155)                                |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17    | (12.073.339.913)                                 | (16.899.772.577)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | 20    | 172.541.663.883                                  | 619.956.793.179                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |       |                                                  |                                                  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                        | 21    | (101.673.651.042)                                | (75.348.437.547)                                 |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                     | 22    | -                                                | 600.000.000                                      |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                               | 23    | (1.201.469.224.324)                              | (1.268.295.766.595)                              |
| Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 24    | 975.490.478.516                                  | 1.141.741.104.479                                |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 48.185.877.490                                   | 48.427.729.504                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | 30    | (279.466.519.360)                                | (152.875.370.159)                                |

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Thuyết<br>minh                                                | Mã số | Năm kết thúc ngày           | Năm kết thúc ngày           |                        |
|---------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                                               |       | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                 |       |                             |                             |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31    | -                           | 97.314.000.000              |                        |
| Tiền thu từ đi vay                                            | 33    | 2.528.552.389.362           | 2.571.483.817.848           |                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34    | (2.514.229.882.317)         | (2.855.880.625.169)         |                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    | (9.059.181.000)             | (240.056.482.000)           |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>           | 40    | <b>5.263.326.045</b>        | <b>(427.139.289.321)</b>    |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                        | 50    | <b>(101.661.529.432)</b>    | <b>39.942.133.699</b>       |                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                              | 5     | 60                          | 237.680.135.635             | 197.739.255.036        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 61    | 64.511.640                  | (1.253.100)                 |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                      | 5     | 70                          | <b>136.083.117.843</b>      | <b>237.680.135.635</b> |



Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang  
Người lập biểu

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty tăng lên thành 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đầu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2020, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và Công ty con có 9.935 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 9.989 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

### Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

### Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và Công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                        | Năm    |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 50 |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5  |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### **4.8 Thuê hoạt động**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

##### **Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

#### **4.10 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.11 Chi phí trả trước**

##### **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất để thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

#### **Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và Công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

#### **4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và Công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **4.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và Công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.15 Lợi ích nhân viên**

##### **Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty và Công ty con có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty và Công ty con không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

##### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty và Công ty con có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### **4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và Công ty con và được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và Công ty con tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

##### **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và Công ty con.

#### 4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.19 Doanh thu

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Dịch vụ gia công**

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và Công ty con được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

#### 4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

##### **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

##### **Phân loại**

Theo Thông tư 210, Công ty và Công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

#### 4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

#### 4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và Công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                      | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Tiền</b>                          |                             |                             |
| Tiền mặt tại quỹ                     | 768.026.583                 | 1.825.286.598               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      | 131.315.091.260             | 107.252.528.375             |
|                                      | <b>132.083.117.843</b>      | <b>109.077.814.973</b>      |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>    |                             |                             |
| Tiền gửi có kỳ hạn                   | -                           | 23.000.000.000              |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi (i) | 4.000.000.000               | 105.602.320.662             |
|                                      | <b>4.000.000.000</b>        | <b>128.602.320.662</b>      |
|                                      | <b>136.083.117.843</b>      | <b>237.680.135.635</b>      |

(i) Các khoản chứng chỉ tiền gửi mua của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4%/năm.

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                       | 31 tháng 12 năm 2020   |                 | 31 tháng 12 năm 2019   |                 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                        |                 |                        |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                | 35.000.000.000         | -               | 375.500.000.000        | -               |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi (ii) | 719.222.907.924        | -               | 235.744.162.116        | -               |
| Chứng chỉ tiền gửi (iii)              | 83.000.000.000         | -               | -                      | -               |
|                                       | <b>837.222.907.924</b> | <b>-</b>        | <b>611.244.162.116</b> | <b>-</b>        |

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 7,2%/năm đến 8%/năm.

(iii) Các khoản chứng chỉ tiền gửi mua của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn gốc trên 1 năm với lãi suất từ 8,75%/năm đến 9,05%/năm, các khoản chứng chỉ tiền gửi này sẽ đến đáo hạn trong năm 2021.

## 7. Phải thu của khách hàng

|                                                                          | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                  |                             |                             |
| Công ty TNHH Columbia Sportwear                                          | 39.550.350.551              | 38.082.005.313              |
| Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company) | 218.018.771.155             | 47.688.899.794              |
| Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd                                      | 7.187.489.427               | 11.428.479.452              |
| Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)          | 45.043.111.140              | 107.515.771.663             |
| Công ty TNHH Haddad Apparel Group                                        | 44.110.545.753              | 83.716.208.642              |
| Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC                              | -                           | 16.800.418.133              |
| Công ty TNHH Product Development Partners                                | 49.132.833.068              | -                           |
| Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC                | 73.128.951.238              | -                           |
| Phải thu khách hàng khác                                                 | 71.376.691.872              | 81.634.317.580              |
|                                                                          | <b>547.548.744.204</b>      | <b>386.866.100.577</b>      |

## 8. Trả trước cho người bán

|                                          | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                             |                             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | 10.000.000.000              | 10.000.000.000              |
| Khác                                     | 15.135.023.200              | 35.652.514.059              |
|                                          | <b>25.135.023.200</b>       | <b>45.652.514.059</b>       |

## 9. Các khoản phải thu khác

|                                 | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                             |                             |
| Tạm ứng cho nhân viên           | 130.744.000                 | 443.751.490                 |
| Ký quỹ, ký cược                 | 606.825.500                 | 606.825.500                 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 940.204.000                 | 940.204.000                 |
| Khác                            | 3.026.484.682               | 3.819.415.195               |
|                                 | <b>4.704.258.182</b>        | <b>5.810.196.185</b>        |
| <b>Dài hạn</b>                  |                             |                             |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 21.374.768.500              | 11.062.783.500              |
|                                 | <b>26.079.026.682</b>       | <b>16.872.979.685</b>       |

## 10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                                                                | 31 tháng 12 năm 2020   |                           |                        | 31 tháng 12 năm 2019  |                           |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                                                | Giá gốc                | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Dự phòng               | Giá gốc               | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Dự phòng              |
|                                                                                | VNĐ                    | VNĐ                       | VNĐ                    | VNĐ                   | VNĐ                       | VNĐ                   |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                     |                        |                           |                        |                       |                           |                       |
| Tập đoàn Prime Apparel                                                         | 27.761.439.507         | -                         | 27.761.439.507         | 27.867.508.458        | 8.387.874.096             | 19.479.634.362        |
| Công ty TNHH Easy Fashion<br>Macao Commercial Offshore (New<br>York & Company) | 218.018.771.155        | 64.483.396.415            | 153.535.374.740        | 47.688.899.794        | 47.688.899.794            | -                     |
| Các khách hàng khác                                                            | 420.854.992            | -                         | 420.854.992            | 420.854.992           | -                         | 420.854.992           |
|                                                                                | <b>246.201.065.654</b> | <b>64.483.396.415</b>     | <b>181.717.669.239</b> | <b>75.977.263.244</b> | <b>56.076.773.890</b>     | <b>19.900.489.354</b> |

## 11. Hàng tồn kho

|                                     | 31 tháng 12 năm 2020   |                         | 31 tháng 12 năm 2019   |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ         | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ         |
| Hàng mua đang đi đường              | 6.484.827.992          | -                       | 34.646.771.441         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 163.800.875.736        | (20.380.406.899)        | 224.957.920.451        | (2.859.047.354)         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 702.864.032            | -                       | 1.138.055.874          | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 84.319.900.235         | -                       | 102.442.379.236        | -                       |
| Thành phẩm                          | 395.671.803.378        | (20.474.893.817)        | 298.836.401.211        | (9.587.561.636)         |
| Hàng gửi bán                        | 4.847.656.117          | -                       | 9.613.750.613          | -                       |
|                                     | <b>655.827.927.490</b> | <b>(40.855.300.716)</b> | <b>671.635.278.826</b> | <b>(12.446.608.990)</b> |

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 7.136.783.518 VNĐ và 27.253.674.630 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 5.859.836.992 VNĐ và 5.718.094.707 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.392.555.520 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 17.983.839.546 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                            | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm              | 12.446.608.990                                   | 17.657.091.642                                   |
| Tăng dự phòng trong năm    | 28.408.691.726                                   | -                                                |
| Sử dụng dự phòng trong năm | -                                                | (5.210.482.652)                                  |
| Số dư cuối năm             | <b>40.855.300.716</b>                            | <b>12.446.608.990</b>                            |

## 12. Chi phí trả trước

|                  | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                             |                             |
| Công cụ, dụng cụ | 933.880.400                 | 3.239.297.639               |
| Chi phí khác     | 4.459.655.518               | 2.235.145.712               |
|                  | <b>5.393.535.918</b>        | <b>5.474.443.351</b>        |
| <b>Dài hạn</b>   |                             |                             |
| Tiền thuê đất    | 17.592.923.425              | 18.081.615.745              |
| Công cụ, dụng cụ | 17.706.283.691              | 7.968.350.067               |
| Chi phí khác     | 968.427.020                 | -                           |
|                  | <b>36.267.634.136</b>       | <b>26.049.965.812</b>       |
|                  | <b>41.661.170.054</b>       | <b>31.524.409.163</b>       |

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ              |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                               |                              |                          |
| 1 tháng 1 năm 2020            | 923.251.390.523                  | 407.211.401.100            | 34.729.582.698                | 28.523.731.048               | <b>1.393.716.105.369</b> |
| Mua trong năm                 | 32.559.107.305                   | 70.303.909.252             | 2.638.618.182                 | 2.211.325.500                | <b>107.712.960.239</b>   |
| 31 tháng 12 năm 2020          | 955.810.497.828                  | 477.515.310.352            | 37.368.200.880                | 30.735.056.548               | <b>1.501.429.065.608</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                               |                              |                          |
| 1 tháng 1 năm 2020            | (487.117.857.675)                | (304.983.715.121)          | (20.933.399.920)              | (22.850.643.016)             | <b>(835.885.615.732)</b> |
| Khấu hao trong năm            | (71.083.004.481)                 | (46.211.708.039)           | (3.868.848.768)               | (2.777.179.664)              | <b>(123.940.740.952)</b> |
| 31 tháng 12 năm 2020          | (558.200.862.156)                | (351.195.423.160)          | (24.802.248.688)              | (25.627.822.680)             | <b>(959.826.356.684)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                               |                              |                          |
| 1 tháng 1 năm 2020            | 436.133.532.848                  | 102.227.685.979            | 13.796.182.778                | 5.673.088.032                | <b>557.830.489.637</b>   |
| 31 tháng 12 năm 2020          | 397.609.635.672                  | 126.319.887.192            | 12.565.952.192                | 5.107.233.868                | <b>541.602.708.924</b>   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoảng 418 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 369 tỷ VNĐ).

### 14. Phải trả người bán

|                                                                 | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba</b>            |                             |                             |
| GJM (HK) Company – A Division of Luenthai International Group   | 17.322.499.826              | 4.097.416.116               |
| Công ty TNHH Nhấn mác và Bao bì Maxim Việt Nam                  | 9.475.633.317               | 6.494.896.029               |
| Công ty TNHH Formosa Taffeta                                    | 3.788.670.087               | 4.238.191.996               |
| Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam                          | 4.039.272.573               | 2.772.350.881               |
| Công ty TNHH Thanh Dũng                                         | 5.589.028.190               | 8.085.400.626               |
| Công ty YKK Việt Nam                                            | 2.205.452.838               | 2.580.356.130               |
| Shang Hai Sunway International Ltd                              | 7.185.814.107               | -                           |
| Công ty TNHH Lectra Việt Nam                                    | -                           | 5.641.370.251               |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương             | -                           | 5.836.330.600               |
| Victory City Company Limited                                    | -                           | 10.130.726.119              |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                 | 84.550.722.285              | 113.584.753.230             |
|                                                                 | <b>134.157.093.223</b>      | <b>163.461.791.978</b>      |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 35)</b> |                             |                             |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng                                  | 9.911.571.113               | 5.007.708.262               |
|                                                                 | <b>144.068.664.336</b>      | <b>168.469.500.240</b>      |

## 15. Người mua trả tiền trước

|                                                          | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                 |                             |                             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương | 6.948.921.027               | 14.513.769.329              |
| Nhà phân phối sản phẩm chính thức Thịnh Sơn              | 1.211.103.044               | 2.346.298.092               |
| Nhà phân phối sản phẩm Uân Nga                           | -                           | 808.302.393                 |
| Nhà phân phối sản phẩm Tâm Khoa                          | -                           | 2.379.200.890               |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Long             | -                           | 1.414.354.629               |
| Các đối tượng khác                                       | 10.349.179.546              | 12.512.943.879              |
|                                                          | <b>18.509.203.617</b>       | <b>33.974.869.212</b>       |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 322.557.115                 | 722.187.529                 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 805.398.689                 | -                           |
| Thuế nhập khẩu             | 79.020.596                  | 359.053.115                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.142.096.922              | 20.653.589.983              |
| Các loại thuế khác         | -                           | 325.831.081                 |
|                            | <b>11.349.073.322</b>       | <b>22.060.661.708</b>       |

## 17. Phải trả người lao động

|                                     | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương phải trả người lao động       | 75.174.253.559              | 77.202.650.655              |
| Dự phòng quỹ tiền lương phải trả    | 169.454.007.300             | 164.454.007.300             |
| Tiền thưởng phải trả người lao động | 144.934.429.699             | 146.308.721.538             |
|                                     | <b>389.562.690.558</b>      | <b>387.965.379.493</b>      |

## 18. Chi phí phải trả

|                                       | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                             |                             |
| Chi phí tiền lương phép               | 33.853.909.676              | 31.565.711.170              |
| Chi phí bảo hộ lao động               | -                           | 40.775.467.642              |
| Chi phí cơm ca                        | 3.227.652.449               | 55.833.818.001              |
| Trích trước thường hoa hồng, doanh số | 23.295.499.577              | 28.176.433.434              |
| Khác                                  | 1.610.156.429               | 1.751.908.993               |
|                                       | <b>61.987.218.131</b>       | <b>158.103.339.240</b>      |

## 19. Phải trả khác

|                                        | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                        |                             |                             |
| Kinh phí công đoàn                     | 777.775.698                 | 768.180.217                 |
| Bảo hiểm xã hội                        | -                           | 493.145.987                 |
| Bảo hiểm y tế                          | -                           | 50.474.242                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                   | -                           | 1.923.650                   |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)     | 2.641.538.125               | 2.665.915.112               |
| Phải trả cổ tức                        | 184.647.000                 | 9.243.828.000               |
| Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên | 750.064.419                 | 482.346.787                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 3.343.424.514               | 11.499.891.256              |
|                                        | <b>7.697.449.756</b>        | <b>25.205.705.251</b>       |

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 35).

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                   | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|-------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm     | 22.054.278.377                                   | 20.299.480.170                                   |
| Trích trong năm   | 25.453.230.583                                   | 18.491.303.428                                   |
| Sử dụng trong năm | (12.188.475.913)                                 | (16.736.505.221)                                 |
| Số dư cuối năm    | <b>35.319.033.047</b>                            | <b>22.054.278.377</b>                            |

21. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                                    | 31 tháng 12 năm 2020 |                           |                   | Trong năm         |                 |                           | 31 tháng 12 năm 2019 |  |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|---------------------------|----------------------|--|
|                                                                    | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND          | Giảm VND          | Giá trị VND     | Số có khả năng trả nợ VND |                      |  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                |                      |                           |                   |                   |                 |                           |                      |  |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Đ&PT VN - CN Nam Định (i)          | 28.858.985.658       | 28.858.985.658            | 479.756.746.491   | 573.328.876.164   | 122.431.115.331 | 122.431.115.331           |                      |  |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)               | -                    | -                         | 469.754.338.986   | 523.161.447.968   | 53.407.108.982  | 53.407.108.982            |                      |  |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii) | 468.278.054.844      | 468.278.054.844           | 1.588.861.218.850 | 1.376.530.982.038 | 255.947.818.032 | 255.947.818.032           |                      |  |
|                                                                    | 497.137.040.502      | 497.137.040.502           | 2.538.372.304.327 | 2.473.021.306.170 | 431.786.042.345 | 431.786.042.345           |                      |  |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                 |                      |                           |                   |                   |                 |                           |                      |  |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Đ&PT VN - CN Nam Định (iv)         | -                    | -                         | -                 | 60.848.406.077    | 60.848.406.077  | 60.848.406.077            |                      |  |
|                                                                    | -                    | -                         | -                 | 60.848.406.077    | 60.848.406.077  | 60.848.406.077            |                      |  |
|                                                                    | 497.137.040.502      | 497.137.040.502           | 2.538.372.304.327 | 2.533.869.712.247 | 492.634.448.422 | 492.634.448.422           |                      |  |

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/232413/HĐTD ngày 6 tháng 5 năm 2020 có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2021). Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,3%/năm.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24053.19.775.2224835.TD ngày 30 tháng 6 năm 2019 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất/gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 3%/năm. Toàn bộ khoản vay đã được thanh toán vào tháng 12 năm 2020.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 10 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 500 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 13 tháng từ ngày 13 tháng 10 năm 2020. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 2,0% đến 2,8%/năm
- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 27 tháng 5 năm 2015 và Vãn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2017/232413/HĐTD tháng 2 năm 2017 có hạn mức cho vay là 240 tỷ VNĐ, cho vay bằng VNĐ và USD. Với mục đích vay là để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng - Nghĩa Hưng tại xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là 7 năm tính từ ngày giải ngân lần đầu trong đó thời gian ân hạn là 1 năm. Hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ các hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hợp đồng đảm bảo khác được kí kết giữa ngân hàng, bên đi vay và bên thứ ba ở mọi thời điểm. Khoản vay được hoàn trả hàng năm, trong vòng 7 năm với thời gian ân hạn 1 năm, bắt đầu từ ngày 1

tháng 1 năm 2016 và lần trả cuối cùng là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay thực tế là 9,5%/năm (nếu giải ngân bằng VND) và 5%/năm (nếu giải ngân bằng USD), điều chỉnh 6 tháng một lần. Toàn bộ khoản vay đã được thanh toán vào tháng 10 năm 2020

## 22. Nguồn vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND       |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2019          | 476.280.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                      | 271.443.925.400                             | -                                         | 933.559.877.540   |
| Phát hành cổ phiếu trong năm       | 23.814.000.000                   | -                               | -                                       | -                               | -                                           | 73.500.000.000                            | 97.314.000.000    |
| Lợi nhuận thuần trong năm          | -                                | -                               | -                                       | -                               | 449.867.589.226                             | (21.808.988)                              | 449.845.780.238   |
| Chia cổ tức                        | -                                | -                               | -                                       | -                               | (18.491.303.428)                            | -                                         | (18.491.303.428)  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển        | -                                | -                               | -                                       | -                               | (225.042.300.000)                           | -                                         | (225.042.300.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                                | -                               | -                                       | -                               | (1.442.556.156)                             | -                                         | (1.442.556.156)   |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019    | 500.094.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                      | 476.335.355.042                             | 73.478.191.012                            | 1.235.743.498.194 |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2020          | 500.094.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                      | 476.335.355.042                             | 73.478.191.012                            | 1.235.743.498.194 |
| Lợi nhuận thuần trong năm          | -                                | -                               | -                                       | -                               | 231.806.570.189                             | (11.925.432)                              | 231.794.644.757   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | -                                | -                               | -                                       | -                               | (25.453.230.583)                            | -                                         | (25.453.230.583)  |
| Số dư, 31 tháng 12 năm 2020        | 500.094.000.000                  | 183.792.535.504                 | 1.972.416.636                           | 71.000.000                      | 682.688.694.648                             | 73.466.265.580                            | 1.442.084.912.368 |

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 42/2020/NQ-DHĐCĐ/MSH ngày 27 tháng 6 năm 2020.

## 23. Vốn góp chủ sở hữu

### Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

|                                 | 31 tháng 12 năm 2020   |             | 31 tháng 12 năm 2019   |                |
|---------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|----------------|
|                                 | VND                    | % Sở hữu    | VND                    | % Sở hữu       |
| Ông Bùi Đức Thịnh               | 119.560.800.000        | 23,91%      | 117.292.800.000        | 23,45%         |
| Ông Bùi Việt Quang              | 56.750.400.000         | 11,35%      | 56.750.400.000         | 11,35%         |
| Bà Nguyễn Thị Đào               | 4.300.000.000          | 0,86%       | 36.991.320.000         | 7,40%          |
| Bà Phạm Thị Sông Ngân           | 37.001.500.000         | 7,40%       | 4.310.180.000          | 0,86%          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | 64.800.000.000         | 12,96%      | 64.800.000.000         | 12,96%         |
| Các cổ đông khác                | 217.681.300.000        | 43,53%      | 219.949.300.000        | 43,98%         |
|                                 | <b>500.094.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>500.094.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Vốn góp của chủ sở hữu    |                                           |                                           |
| Vốn góp đầu năm           | 500.094.000.000                           | 476.280.000.000                           |
| Vốn góp tăng trong năm    | -                                         | 23.814.000.000                            |
| Vốn góp cuối năm          | 500.094.000.000                           | 500.094.000.000                           |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                         | (225.042.300.000)                         |

### Cổ phiếu phát hành:

|                                        | 31 tháng 12 năm 2020 | 31 tháng 12 năm 2019 |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | Số lượng cổ phiếu    | Số lượng cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 50.009.400           | 50.009.400           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50.009.400           | 50.009.400           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.009.400           | 50.009.400           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 50.009.400           | 50.009.400           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.009.400           | 50.009.400           |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                                                    | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                    | VND                                       | VND                                       |
| Lợi nhuận sau thuế                                                 | 231.806.570.189                           | 449.845.780.238                           |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 231.806.570.189                           | 449.845.780.238                           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm | 50.009.400                                | 49.361.712                                |
| <b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu</b>                                  | <b>4.635</b>                              | <b>9.113</b>                              |

## 25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

|                    | 31 tháng 12 năm 2020 | 31 tháng 12 năm 2019 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Gốc ngoại tệ:      |                      |                      |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 5.561.277            | 4.144.798            |

## 26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                            | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 2.929.904.640.979                         | 3.691.469.040.838                         |
| Doanh thu dịch vụ gia công | 888.020.375.367                           | 720.402.746.398                           |
|                            | <b>3.817.925.016.346</b>                  | <b>4.411.871.787.236</b>                  |

## 27. Giá vốn hàng bán

|                                    | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                    | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán        | 2.312.820.240.290                         | 2.849.553.082.561                         |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 749.544.525.977                           | 633.261.622.356                           |
|                                    | <b>3.062.364.766.267</b>                  | <b>3.482.814.704.917</b>                  |

## 28. Doanh thu hoạt động tài chính

|                       | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|-----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                       | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi          | 48.185.877.490                            | 48.427.729.504                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 14.522.928.267                            | 13.004.353.541                            |
|                       | <b>62.708.805.757</b>                     | <b>61.432.083.045</b>                     |

## 29. Chi phí tài chính

|                      | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                      | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền vay         | 15.184.168.524                            | 22.555.989.911                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.002.975.852                             | 6.193.466.336                             |
|                      | <b>18.187.144.376</b>                     | <b>28.749.456.247</b>                     |

## 30. Chi phí bán hàng

|                           | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 11.400.794.774                            | 6.858.937.428                             |
| Chi phí khấu hao          | 3.828.288.094                             | 2.013.420.438                             |
| Chi phí nhân công         | 2.530.330.157                             | 2.876.437.529                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 111.608.471.044                           | 149.612.233.337                           |
| Chi phí bán hàng khác     | 7.563.211.505                             | 18.912.520.256                            |
|                           | <b>136.931.095.574</b>                    | <b>180.273.548.988</b>                    |

### 31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                             | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                             | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên vật liệu                     | 7.800.982.268                             | 7.397.622.861                             |
| Chi phí khấu hao                            | 22.619.819.463                            | 24.360.243.112                            |
| Chi phí nhân công                           | 101.431.653.955                           | 107.490.690.604                           |
| Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 161.817.179.885                           | 9.356.717.361                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 42.677.969.122                            | 53.778.203.896                            |
| Các khoản chi phí khác                      | 39.582.726.536                            | 32.973.341.555                            |
|                                             | <b>375.930.331.229</b>                    | <b>235.356.819.389</b>                    |

### 32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

|                                             | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                             | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên vật liệu                     | 1.847.939.915.962                         | 2.158.250.091.693                         |
| Chi phí nhân công                           | 1.315.666.723.391                         | 1.327.864.102.002                         |
| Chi phí khấu hao                            | 131.786.909.175                           | 117.872.780.232                           |
| Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 161.817.179.885                           | 9.356.717.361                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 238.639.958.801                           | 363.490.174.043                           |
| Chi phí khác                                | 113.827.527.015                           | 199.343.510.004                           |
|                                             | <b>3.809.678.214.229</b>                  | <b>4.176.177.375.335</b>                  |

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

#### Công ty con

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

|                                                                                 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                                 | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                             | <b>283.283.151.696</b>                    | <b>546.534.807.651</b>                    |
| <i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>                                                |                                           |                                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay | (489.054.322)                             | (2.441.532.983)                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                   | 3.003.934.281                             | 489.054.322                               |
| Các chi phí không được trừ                                                      | 888.280.562                               | 1.638.550.979                             |
| <b>Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính</b>                                    | <b>286.686.312.217</b>                    | <b>546.220.879.969</b>                    |
| <i>Trong đó:</i>                                                                |                                           |                                           |
| Lỗi của công ty con                                                             | (24.337.617)                              | (44.508.139)                              |
| Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)    | 58.536.230.274                            | 125.640.502.087                           |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%                                           | 228.174.419.560                           | 420.624.886.021                           |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%                                            | 5.853.623.027                             | 12.564.050.209                            |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%                                            | 45.634.883.912                            | 84.124.977.204                            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                             | <b>51.488.506.939</b>                     | <b>96.689.027.413</b>                     |

(\*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vì Công ty và Công ty con không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### 34. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

|                                     | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                     | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | 10.806.070.636                            | 3.275.281.325                             |

#### 35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty và Công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan           | Quan hệ           | Bản chất giao dịch                     | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                |                   |                                        | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | Công ty liên quan | Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ | 49.524.294.044                            | 65.174.449.59                             |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan           | Quan hệ           | 31 tháng 12 năm 2020      |                      |
|--------------------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|
|                                |                   | Phải trả người bán<br>VNĐ | Phải trả khác<br>VNĐ |
| Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng | Công ty liên quan | 9.911.571.113             | 2.641.538.125        |

| Các bên có liên quan           | Quan hệ           | 31 tháng 12 năm 2019      |                      |
|--------------------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|
|                                |                   | Phải trả người bán<br>VNĐ | Phải trả khác<br>VNĐ |
| Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng | Công ty liên quan | 5.007.708.262             | 2.665.915.112        |

### 36. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

|                           | Năm kết thúc ngày           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
| Lương và các lợi ích khác | 2.389.161.849               | 2.960.941.571               |

### 37. Cam kết

#### Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty và Công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

|                | 31 tháng 12 năm 2020<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2019<br>VNĐ |
|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trong năm tới  | 4.145.224.535               | 4.145.224.535               |
| Từ 2 đến 5 năm | 16.580.898.140              | 16.580.898.140              |
| Sau 5 năm      | 94.070.005.535              | 98.215.230.070              |
|                | 114.796.128.210             | 118.941.352.745             |

### 38. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty và Công ty con chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty và Công ty con đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.23. Các rủi ro chính của Công ty và Công ty con là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty và Công ty con tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty và Công ty con bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty và Công ty con được mô tả dưới đây.

#### 38.1 Rủi ro thị trường

Công ty và Công ty con chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty và Công ty con.

#### Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty và Công ty con được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty và Công ty con, ngoài ra Công ty và Công ty con cũng có các khoản vay thực hiện bằng ngoại tệ chủ yếu bằng Đô la Mỹ ("USD").

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

|                           | 31 tháng 12 năm 2020  | 31 tháng 12 năm 2019    |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                           | Tương đương VNĐ       | Tương đương VNĐ         |
|                           | USD                   | USD                     |
| Tài sản tài chính         | 663.670.754.847       | 471.863.978.674         |
| Nợ tài chính              | (565.968.565.867)     | (511.592.164.266)       |
| <b>Ảnh hưởng ngắn hạn</b> | <b>97.702.188.980</b> | <b>(39.728.185.592)</b> |
| Tài sản tài chính         | -                     | -                       |
| Nợ tài chính              | -                     | (60.848.406.077)        |
| <b>Ảnh hưởng dài hạn</b>  | <b>-</b>              | <b>(60.848.406.077)</b> |

Bảng sau đây biểu thị sự nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá USD/VNĐ.

Giả sử có một sự thay đổi +/- 0,3% tỷ giá USD/VNĐ cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: +/-0,2%). Cả hai tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 12 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính phái sinh bằng ngoại tệ mà Công ty và Công ty con nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và đánh giá tác động của hợp đồng kỳ hạn và tác động của thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Nếu USD tăng so với VNĐ tương ứng là 0,3% (năm 2019: 0,2%) thì điều này sẽ có những tác động sau đây:

|                         | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                         | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Kết quả thuần trong năm | 234.485.254                               | (160.922.547)                             |
| Vốn chủ sở hữu          | 234.485.254                               | (160.922.547)                             |

Nếu USD giảm so với VNĐ tương ứng là 0,3% (năm 2019: 0,2%) thì điều này sẽ có những tác động sau đây:

|                         | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2019 |
|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                         | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Kết quả thuần trong năm | (234.485.254)                             | 160.922.547                               |
| Vốn chủ sở hữu          | (234.485.254)                             | 160.922.547                               |

Tác động tỷ giá ngoại tệ biến động giữa các năm phụ thuộc vào lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích ở trên được coi là đại diện cho rủi ro ngoại tệ của Công ty và Công ty con.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính hợp nhất với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và Công ty con có các khoản vay lãi suất cố định là 497.137.040.502 VNĐ và không còn các khoản vay với lãi suất điều chỉnh. Ngoài ra, Công ty và Công ty con không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con.

#### 38.2 Rủi ro tín dụng

Công ty và Công ty con đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, được tóm tắt như sau:

|                                                    | 31 tháng 12 năm 2020     | 31 tháng 12 năm 2019     |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | VND                      | VND                      |
| <b>Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b> |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 837.222.907.924          | 611.244.162.116          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 136.083.117.843          | 237.680.135.635          |
| Phải thu thương mại và phải thu khác – Thuần       | 391.910.101.647          | 383.838.590.908          |
|                                                    | <b>1.365.216.127.414</b> | <b>1.232.762.888.659</b> |

Công ty và Công ty con liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty và Công ty con chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

### 38.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty và Công ty con quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau.

Công ty và Công ty con duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty và Công ty con có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

|                                     | Ngắn hạn                 |                       | Dài hạn    |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------|
|                                     | Trong vòng 1 năm         | 1 đến 5 năm           | Trên 5 năm |
|                                     | VND                      | VND                   | VND        |
| <b>31 tháng 12 năm 2020</b>         |                          |                       |            |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính  | 497.137.040.502          | -                     | -          |
| Phải trả người bán                  | 144.068.664.336          | -                     | -          |
| Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác | 514.491.237.144          | -                     | -          |
|                                     | <b>1.155.696.941.982</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>   |
| <b>31 tháng 12 năm 2019</b>         |                          |                       |            |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính  | 431.786.042.345          | 60.848.406.077        | -          |
| Phải trả người bán                  | 168.469.500.240          | -                     | -          |
| Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác | 613.328.702.361          | -                     | -          |
|                                     | <b>1.213.584.244.946</b> | <b>60.848.406.077</b> | <b>-</b>   |

## 39. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

|                                           | 31 tháng 12 năm 2020     | 31 tháng 12 năm 2019     |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị ghi sổ           |
|                                           | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                          |                          |
| Các khoản cho vay và phải thu             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 136.083.117.843          | 237.680.135.635          |
| Các khoản phải thu – Thuần                | 391.910.101.647          | 383.838.590.908          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 837.222.907.924          | 611.244.162.116          |
|                                           | <b>1.365.216.127.414</b> | <b>1.232.762.888.659</b> |

|                                    | 31 tháng 12 năm 2020     | 31 tháng 12 năm 2019     |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | Giá trị ghi sổ           | Giá trị ghi sổ           |
|                                    | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                          |
| Nợ tài chính khác                  |                          |                          |
| Phải trả người bán                 | 144.068.664.336          | 168.469.500.240          |
| Nợ phải trả tài chính khác         | 514.491.237.144          | 613.328.702.361          |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 497.137.040.502          | 492.634.448.422          |
|                                    | <b>1.155.696.941.982</b> | <b>1.274.432.651.023</b> |

Công ty và Công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

#### 40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### 41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Lê Văn Quang**  
Kế toán trưởng

**Lê Văn Quang**  
Người lập biểu

